

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Huyện Nhà Bè
Xã Phước Kiển
MN Hòa Mi

BẢNG TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Ngày : 16-4-2025

STT	Diễn giải	Sáng tổng hợp		Trưa nhà trẻ		Trưa mẫu giáo		Tổng cộng		
		Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Tổng lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Tồn hôm trước sang		-52,924		1,150		-268,820			-320,594
2	Tiêu chuẩn trong ngày	298	2,980,000	35	1,225,000	263	9,205,000	596		13,410,000
3	Được chi trong ngày		2,927,076		1,226,150		8,936,181			13,089,406
4	Đã chi trong ngày		2,791,450		1,224,700		8,501,154			12,517,304
Tổng tiền dịch vụ			298,000		52,500		394,500			745,000
1	Gaz	298	298,000	35	52,500	263	394,500	596	1,500	745,000
Tổng tiền thực phẩm			2,493,450		1,172,200		8,106,654			11,772,304
Trong đó: Tiền xuất kho			899,500		521,580		4,934,164			6,355,244
1	Bánh đa cua	15	832,500					15	55,500	832,500
2	Dầu thực vật 400ml	1	32,000					1	32,000	32,000
3	Đường cát trắng	1	35,000					1	35,000	35,000
4	Dầu thực vật 1L			0.1	6,500	1.9	123,500	2	65,000	130,000
5	Đường cát			0.1	3,500	2.9	101,500	3	35,000	105,000
6	kem plan			35	211,680	250	1,512,000	285	6,048	1,723,680
7	Muối			0.1	1,000	0.9	9,000	1	10,000	10,000
8	Nước mắm			0.1	3,900	1.9	74,100	2	39,000	78,000
9	Sữa Deli Kids			1	295,000	4	1,180,000	5	295,000	1,475,000
10	Bánh cá chà bông					242	1,934,064	242	7,992	1,934,064
Tiền chợ			1,593,950		650,620		3,172,490			5,417,060
1	cà rốt đà lạt thô cắt cuống	2	126,000	0.5	31,500	0.5	31,500	3	63,000	189,000
2	Hành lá sơ chế	0.19	19,950	0.09	9,450	0.21	22,050	0.49	105,000	51,450
3	Mực lá nang file bỏ đầu	1	440,000	0.1	44,000	0.4	176,000	1.5	440,000	660,000
4	nạc đùi heo	3.2	688,000	0.6	129,000	2	430,000	5.8	215,000	1,247,000
5	Tôm sú	1	320,000	0.5	160,000	0.5	160,000	2	320,000	640,000
6	chà cá ba sa chiên			0.5	72,500	4	580,000	4.5	145,000	652,500
7	Bí đỏ sơ chế			1	39,360			1	39,360	39,360
8	gao te			1	32,000	15	480,000	16	32,000	512,000
9	Cà chua chín			0.5	36,750	2.5	183,750	3	73,500	220,500
10	Hành củ ta lột			0.01	1,470	0.29	42,630	0.3	147,000	44,100
11	khoai mỡ sơ chế			0.5	34,740	4.5	312,660	5	69,480	347,400
12	Ngò rí sơ chế			0.01	1,260	0.29	36,540	0.3	126,000	37,800
13	thanh long			1	57,750	12	693,000	13	57,750	750,750
14	củ tỏi ta lột			0.01	840	0.29	24,360	0.3	84,000	25,200
1	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	3,166	31,660,000	378	13,230,000	2,788	97,580,000	6,332		142,470,000
2	Đã chi lũy kế từ đầu tháng		31,524,374		13,228,551		97,144,974			141,897,898
3	+ Chi dịch vụ từ đầu tháng		2,880,000		567,000		4,182,000			7,629,000

3	+ Chi xuất kho từ đầu tháng		4,678,420		5,135,022		40,857,634			50,671,076
4	+ Chi tiền chợ từ đầu tháng		23,965,954		7,526,529		52,105,340			83,597,822
5	Chênh lệch cuối ngày		135,626		1,450		435,027			572,102

Người lập bảng

Tiếp phẩm

Bếp chính

KT. Hiệu trưởng
Phó Hiệu trưởng

Trần T. Mỹ Duyên

Trần T. Kim Quý

Trần T. Kim Quý

Trần Thị Mỹ Duyên